

Bản án số: 47/2022/KDTM-ST
Ngày: 15-7-2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thùy**

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**
2. Bà **Trần Thị Nga**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thọ là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông Đồng Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 16/2020/TLST-KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 153/2022/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2022/QĐST-KDTM ngày 15 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP T

Trụ sở: Phố L, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Bà **Trần Thị Thu T**, sinh năm: 1996; hoặc ông **Nguyễn Văn T**

Địa chỉ: phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A

Trụ sở: khu phố X, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Cẩm H** – chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Địa chỉ: ấp Y, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Đình T, sinh năm: 1973

3.2. Bà Nguyễn Cẩm H, sinh năm: 1979

Cùng địa chỉ: ấp Y, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T là bà Trần Thị Thu T hoặc ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt; người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH SX TMCDV A là bà Nguyễn Cẩm H vắng mặt không lý

do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Cẩm H, ông Lê Đình T vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 08/01/2020, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ Ngân hàng thương mại cổ phần T (gọi tắt: Ngân hàng T – TPBank) và người đại diện hợp pháp của Ngân hàng T trình bày như sau:

Ngày 25/09/2018, TPBank – Chi nhánh Thủ Đức ký kết thỏa thuận chung về cung cấp sử dụng tín dụng tại TPBank mã số 001 và Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 256/2018/HDTD/TDC/01 với Công ty A. Theo đó, TPBank đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho Công ty A, cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 1,700,000,000 VNĐ (Một tỷ, bảy trăm triệu đồng)
- Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng

Căn cứ Hợp đồng tín dụng nêu trên, TPBank đã tiến hành giải ngân cho Công ty A theo các Khế ước giải ngân và nhận nợ sau:

SỐ KUNN	SỐ TK vay	Số tiền giải ngân	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Ghi chú
256/2018/GNN/TDC/01	272R9AS182740501	1,337,779,000	1/10/2018	1/4/2019	Đã tất toán
256/2018/GNN/TDC/02	272R9AS183160501	362,221,010	12/11/2018	13/05/2019	Đã tất toán
256/2018/GNN/TDC/03	272R9AS183300501	108,066,000	26/11/2018	26/05/2019	Đã tất toán
256/2018/GNN/TDC/04	272R9AS183310001	295,908,336	27/11/2018	27/05/2019	Đã tất toán
256/2018/GNN/TDC/05	272R9AS190880003	455,400,000	29/03/2019	29/09/2019	Chưa tất toán
256/2018/GNN/TDC/06	272R9AS190930003	478,000,000	3/4/2019	3/10/2019	Chưa tất toán
256/2018/GNN/TDC/07	272R9AS191370001	360,000,000	17/05/2019	18/11/2019	Chưa tất toán
256/2018/GNN/TDC/08	272R9AS191480001	400,000,000	28/05/2019	28/11/2019	Chưa tất toán

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Như vậy, cho đến nay, Công ty A hiện đang còn dư nợ tại TPBank tương ứng với 04 Khế ước giải ngân và nhận nợ số 256/2018/GNN/TDC/05, 256/2018/GNN/TDC/06,

256/2018/GNN/TDC/07 và 256/2018/GNN/TDC/08, với thông tin dư nợ tạm tính đến ngày 15/7/2022 cụ thể như sau:

Số KUNN	Số tiền giải ngân	Gốc đã trả	Lãi đã trả	Nợ gốc còn lại	Nợ lãi còn lại			Tổng nợ
					Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Lãi chậm trả	
256/2018/GNN/TDC/05	455,400,000	30,979,392	42,684,039	424,420,608	0	253,996,536	0	678,417,145
256/2018/GNN/TDC/06	478.000.000	0	43.558.423	478.000.000	0	283,358,400	0	761,358,400
256/2018/GNN/TDC/07	360,000,000	0	23,557,713	360,000,000	3,456,000	209,520,000	918.444	573.894444
256/2018/GNN/TDC/08	400,000,000	0	24,416,606	400,000,000	5,440,000	223,200,000	1,386,082	630,026,082
Tổng cộng	1.693.400.000	30,979,392	134,216,781	1,662,420,608	8,896,000	970,074,936	2,304,527	2,643,696,071

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng:

TPBank đồng ý cấp tín dụng cho Công ty A với biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 256/2018/HDTD/TDC/01 ký ngày 25/09/2018 là Bảo lãnh của ông Lê Đình T và bà Nguyễn Cẩm H. Cụ thể, ngày 25/09/2018, ông Lê Đình T và bà Nguyễn Cẩm H đã ký cam kết trả nợ thay, theo đó ông Lê Đình T và bà Nguyễn Cẩm H cam kết trong trường hợp Công ty A không thanh toán được nợ gốc và/hoặc nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 256/2018/HDTD/TDC/01 với bất kỳ lý do gì, ông Lê Đình T và bà Nguyễn Cẩm H sẽ chịu trách nhiệm thay Công ty A trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc nợ lãi theo hợp đồng nêu trên theo yêu cầu của TPBank.

Để bảo vệ quyền và lợi ích của Ngân hàng, kính đề nghị Quý Tòa giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc Công ty A thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho TPBank tổng số tiền (tạm tính đến ngày 15/7/2022) gốc và lãi là: 2.643.696.071 đồng (hai tỷ sáu trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi một đồng) trong đó nợ gốc là 1.662.420.608 đồng, nợ lãi là 981.275.463 đồng (bao gồm nợ lãi trong hạn 8.896.000 đồng, nợ lãi quá hạn 970.074.936 đồng, nợ lãi chậm trả 2.304.527 đồng)

- Buộc Công ty A tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, tiền phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn, lãi phạt theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 256/2018/HDTD/TDC/01 giữa TPBank với Công ty A kể từ ngày 16/7/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Kể từ ngày Bản án/Quyết định của TAND có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi suất phát sinh thì ông Lê Đình T và bà Nguyễn Cẩm H có trách nhiệm trả nợ cho TPBank thay cho Công ty A.

- Trong trường hợp Công ty A, ông Lê Đình T và bà Nguyễn Cẩm H không tự nguyện thi hành án thì TPBank có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án tiến hành kê biên và xử lý tài sản của Công ty A, ông Lê Đình T và bà Nguyễn Cẩm H để thi hành án.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án này vì nguyên đơn nhận thấy bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thể hiện thiện chí hợp tác để vụ án được giải quyết một cách nhanh chóng, đảm bảo quyền lợi của các bên. Cho đến nay, các bên không có khả năng tìm được hướng thống nhất chung trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, việc tiến hành thủ tục hòa giải giữa các bên không đem lại hiệu quả, không còn cần thiết và làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Do bà T và ông T bận công việc nên bà T và ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà T và ông T. Ngân hàng vẫn giữ nguyên ý kiến như các buổi làm việc tại Tòa án và tại bản tự khai ngày 29/6/2022.

Tại bản tự khai ngày 17/6/2020 và tại biên bản ghi nhận sự việc ngày 25 tháng 12 năm 2020 người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A là bà Nguyễn Cẩm H trình bày như sau:

Bà là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A (viết tắt Công ty A). Bà xác nhận ngày 25/9/2018 Công ty A có ký hợp đồng tín dụng theo phương thức tín chấp với Ngân hàng T để vay số tiền 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng) với thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 25/9/2018 đến ngày 25/9/2019, trả lãi hàng tháng, trả gốc và lãi vào cuối kỳ

Theo hợp đồng đã ký công ty đã được Ngân hàng giải ngân 08 lần theo 08 khế ước nhận nợ và thời hạn trả nợ cho mỗi khế ước nhận nợ là 06 tháng kể từ khi được giải ngân.

Khế ước nhận nợ 1: Ngày 01/10/2018 Ngân hàng đã giải ngân cho công ty số tiền 1.337.779.000 đồng. Đối với khế ước này công ty đã tất toán hết toàn bộ

Khế ước nhận nợ 2: Ngày 12/11/2018 Ngân hàng đã giải ngân cho công ty số tiền 362.221.010 đồng. Đối với khế ước này công ty đã tất toán hết toàn bộ

Khế ước nhận nợ 3: Ngày 26/11/2018 Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty số tiền 108.066.000 đồng. Đối với khế ước này công ty đã tất toán hết toàn bộ

Khế ước nhận nợ 4: Ngày 27/11/2018 Ngân hàng đã giải ngân cho công ty số tiền 295.908.336 đồng. Đối với khế ước này công ty đã tất toán hết toàn bộ

Khế ước nhận nợ 5: Ngày 29/3/2019 Ngân hàng đã giải ngân cho công ty số tiền 455.400.000 đồng

Khế ước nhận nợ 6: Ngày 03/4/2019 Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty số tiền 478.000.000 đồng

Khế ước nhận nợ 7: Ngày 17/5/2019 Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty số tiền 360.000.000 đồng

Khế ước nhận nợ 8: Ngày 28/5/2019 Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty số tiền 400.000.000 đồng.

Theo 04 khế ước nhận nợ (5, 6, 7, 8) thì Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty số tiền 1.693.400.000 đồng. Do công ty gặp khó khăn về kinh tế nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với ngân hàng. Công ty đã trả được số tiền nợ gốc cho ngân hàng là 30.979.392 đồng.

Bà đại diện Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A xác nhận Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A còn nợ ngân hàng T số tiền nợ gốc: 1,662,420,608 đồng, lãi tạm tính đến ngày 21/5/2020 là 203,610,896 đồng. Tổng cộng 1,866,031,504 đồng (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu không trăm ba mươi một nghìn năm trăm lẻ bốn đồng).

Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A đồng ý trả cho ngân hàng T số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 21/5/2020 là 1,866,031,504 đồng (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu không trăm ba mươi một nghìn năm trăm lẻ bốn đồng)

Tuy nhiên, do Công ty A đang gặp khó khăn về kinh tế nên đề nghị ngân hàng cho Công ty A trả dần mỗi tháng 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) cho đến khi hoàn tất nợ.

Địa chỉ trụ sở Công ty tại C4/27D Quốc lộ 1A, khu phố 3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đang tạm ngưng hoạt động. Với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty A bà đề nghị Tòa án liên lạc với Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A thông qua bà tại địa chỉ C12-11 Chung cư Mía, đường 9A Khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà xác nhận bà và ông Lê Đình T hiện tại đang sống tại địa chỉ trên.

Ngoài ra, bà đại diện công ty A không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Cẩm H trình bày:

Bà xác nhận vào ngày 25/9/2018 bà có ký cam kết với ngân hàng về việc trả nợ thay công ty nếu công ty A không trả đầy đủ nợ cho ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện ra Tòa thì bà đồng ý trả nợ thay cho Công ty theo như cam kết đã ký. Ngoài ra, bà không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 306 Luật thương mại năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ngân hàng T khởi kiện Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A yêu cầu Công ty A phải trả cho Ngân hàng T số tiền nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng số 256/2018/HDTD/TDC/01 giữa ngân hàng với công ty. Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa Ngân hàng Tiên Phong với Công ty A là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015. Công ty A có trụ sở tại địa chỉ C4/27D Quốc lộ 1A, khu phố 3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh theo điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng tín dụng ký ngày 25/9/2018, ngày 27/5/2020 Tòa án thụ lý vụ án, theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Sự vắng mặt của nguyên đơn: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt nguyên đơn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự

Sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa cho người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A là bà Nguyễn Cẩm H nhưng bà Hương chỉ đến Tòa nhận thông báo thụ lý và trình bày lời khai sau đó vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng còn lại của vụ án. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Cẩm H và ông Lê Đình T: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa cho bà Hương, ông Thêm nhưng chỉ có bà Hương đến trình bày lời khai sau đó vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng còn lại của vụ án, ông Thêm không đến Tòa tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà Hương và ông Thêm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[5] Do bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đến Tòa để tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án.

[6] Về yêu cầu đương sự:

Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại TPBank mã số 001 và Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 256/2018/HDTD/TDC/01 lập ngày 25/9/2018 giữa Ngân hàng T và Công ty A đều được ký kết bởi người có thẩm quyền. Các bên đương sự hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ về hình thức và nội dung, phù hợp với quy định của pháp luật về điều kiện cấp hạn mức tín dụng, lãi suất ... quy định tại khoản 2 Điều 91 luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi bổ sung năm 2017. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn thừa nhận có ký các văn bản trên với Ngân hàng và ngân hàng đã giải ngân cho công ty theo văn bản mà hai bên đã ký. Như vậy thỏa thuận chung về cấp tín dụng và hợp đồng tín dụng là có thật và hợp pháp, có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 256/2018/HDTD/TDC/01 có nội dung như sau: Hạn mức cấp tín dụng là 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng), thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 25/9/2018 đến 25/9/2019, mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 06 tháng được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TP.Bank và Công ty, lãi suất: Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng, phương thức trả nợ lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước nhận nợ.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty A 08 lần tương ứng với 08 kế ước giải ngân và nhận nợ, các kế ước giải ngân và nhận nợ số 01, 02, 03, 04 thì Công ty A đã tắt toán xong cho Ngân hàng. Đối với các kế ước nhận nợ 05, 06, 07, 08 công ty chỉ trả được số tiền nợ gốc là 30.979.392 đồng (ba mươi triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm chín mươi hai đồng). Số tiền nợ gốc công ty còn nợ ngân hàng là 1.662.420.608 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm hai mươi nghìn sáu trăm lẻ tám đồng).

Tại bản tự khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ngày 29/6/2022, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định tạm tính đến ngày 15/7/2022, bị đơn còn nợ Ngân hàng số tiền của 04 kế ước giải ngân và nhận nợ 05, 06, 07, 08 là: 2.643.696.071 đồng (hai tỷ sáu trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi một đồng), trong đó nợ gốc: 1.662.420.608 đồng, lãi trong hạn 8.896.000 đồng, lãi quá hạn 970.074.936 đồng, lãi chậm trả 2.304.527 đồng (có bảng tính lãi kèm theo)

Hội đồng xét xử xét thấy: Công ty A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm thỏa thuận đã ký với ngân hàng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ngân hàng đối với Công ty A phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 15/7/2022 là: 2.643.696.071 đồng (hai tỷ sáu trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi một đồng), trong đó nợ gốc: 1.662.420.608 đồng, lãi trong hạn 8.896.000 đồng, lãi quá hạn 970.074.936 đồng, lãi chậm trả 2.304.527 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 91 luật các tổ chức tín dụng được sửa đổi bổ sung năm 2017 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty A phải trả cho ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 15/7/2022 là: 2.643.696.071 đồng (hai tỷ sáu trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi một đồng), trong đó nợ gốc: 1.662.420.608 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm hai mươi nghìn sáu trăm lẻ tám đồng), lãi trong hạn 8.896.000 đồng (tám triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng), lãi quá hạn 970.074.936 đồng (chín trăm bảy mươi triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng), lãi chậm trả 2.304.527 đồng (hai triệu ba trăm lẻ bốn nghìn năm trăm hai mươi bảy đồng).

[7] Điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/11/2019 quy định: *“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật”* *“Mức lãi suất hai bên thỏa thuận”* hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án”

.Do đó, Công ty A phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi quá hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 256/2018/HDTD/TDC/01 giữa ngân hàng với Công ty A kể từ ngày 16/7/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[8] Tại văn bản “cam kết trả nợ thay” lập ngày 25/9/2018 giữa Ngân hàng T với bà Nguyễn Cẩm H và ông Lê Đình T thì bà Nguyễn Cẩm H và ông Lê Đình T cam kết trả nợ thay cho Công ty A trong trường hợp Công ty không thanh toán được nợ gốc và/hoặc nợ lãi hợp đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng trong trường hợp bị đơn công ty A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì bà Hoàng và ông Thêm có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty A.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A chịu 84.873.921 đồng (tám mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm hai mươi một đồng).

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 262, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/11/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP T đối với Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A.

1.1. Buộc công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP T số tiền tính đến ngày 15/7/2022 theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 256/2018/HDTD/TDC/01 ký ngày 25/9/2018 là 2.643.696.071 đồng (hai tỷ sáu trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi một đồng), trong đó nợ gốc: 1.662.420.608 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm hai mươi nghìn sáu trăm lẻ tám đồng), lãi trong hạn 8.896.000 đồng (tám triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng), lãi quá hạn 970.074.936 đồng (chín trăm bảy mươi triệu không trăm bảy

mười bốn nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng), lãi chậm trả 2.304.527 đồng (hai triệu ba trăm lẻ bốn nghìn năm trăm hai mươi bảy đồng)

1.2. Kể từ ngày 16/7/2022 Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A còn phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 256/2018/HDTD/TDC/01 ký ngày 25/9/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP T thì lãi suất mà Công ty TNHH sản xuất thương mại A phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP T theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP T.

1.3. Trường hợp Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ số tiền vốn lãi như đã nêu trên thì Ngân hàng TMCP T có quyền yêu cầu bà Nguyễn Cẩm H, ông Lê Đình T có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A.

2. Về án phí:

2.1. Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 84.873.921 đồng (tám mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm hai mươi một đồng).

2.2. Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP T số tiền tạm ứng án phí là 32.135.688 đồng (ba mươi hai triệu một trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0078896 ngày 15/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Lưu VP, hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy

